

Số: 04/2011/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CHĂM SÓC TẠI CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Căn cứ Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội (Sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2008/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010 – 2020;

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập do cấp có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng phục vụ của các cơ sở bảo trợ xã hội gồm: Người cao tuổi, người tâm thần, người khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS, người lang thang, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nghèo, đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội; đối tượng khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội (sau đây gọi chung là đối tượng).

3. Tiêu chuẩn chăm sóc là căn cứ để thực hiện việc trợ giúp, nuôi dưỡng, chăm sóc và quản lý đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 2. Quy trình tiếp nhận và chăm sóc đối tượng

Quy trình tiếp nhận và chăm sóc đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội gồm các bước sau:

1. Tiếp nhận thông tin, yêu cầu của đối tượng; tổ chức sàng lọc và phân loại đối tượng.

2. Đánh giá về tâm sinh lý, tình trạng sức khỏe và các nhu cầu của đối tượng.

3. Lập kế hoạch chăm sóc đối tượng.

4. Thực hiện kế hoạch chăm sóc.

5. Thu thập dữ liệu, tổng hợp, phân tích và đánh giá sự tiến triển của đối tượng; giám sát, đánh giá các hoạt động chăm sóc và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc nếu cần thiết.

6. Lập kế hoạch dùng chăm sóc và tái hòa nhập cộng đồng cho các đối tượng.

Điều 3. Tiêu chuẩn về y tế, vệ sinh, quần áo và dinh dưỡng

Cơ sở bảo trợ xã hội bảo đảm đối tượng được chăm sóc theo các tiêu chuẩn sau:

1. Chăm sóc y tế

Cơ sở bảo trợ xã hội có cán bộ y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp, tủ thuốc bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khi cần thiết; điều trị và mở sổ theo dõi; kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho từng đối tượng. Đối với cơ sở bảo trợ xã hội có nhiệm vụ phục hồi chức năng thì phải có cán bộ và trang thiết bị phục hồi chức năng cho đối tượng.

2. Vệ sinh và đồ dùng sinh hoạt

- a) Cung cấp đầy đủ nước uống sạch và bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày cho đối tượng;
- b) Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân, gồm xà phòng tắm, khăn tắm, khăn mặt, kem đánh răng và bàn chải đánh răng riêng;
- c) Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ, gồm giường nằm, chiếu, gối, chăn, màn;
- d) Có nội quy riêng của cơ sở bảo trợ xã hội quy định dọn dẹp vệ sinh và vệ sinh cá nhân.

3. Quần áo

Đối tượng được trang bị quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ trong độ tuổi đi học), tất và dép được cung cấp ít nhất 6 tháng/01 lần và được thay thế trong trường hợp bị hư hỏng, mất và quần áo mặc đủ ấm về mùa đông.

4. Dinh dưỡng

- a) Cung cấp ít nhất ba bữa ăn sáng, trưa và tối mỗi ngày;
- b) Bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm (thịt, cá, đậu nành, chất bột đường, ngũ cốc, rau quả);
- c) Có chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho những đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc suy dinh dưỡng, người cao tuổi và những đối tượng có chế độ ăn kiêng theo bệnh tật, theo tôn giáo hay tín ngưỡng.

Điều 4. Tiêu chuẩn về giáo dục và học nghề

Cơ sở bảo trợ xã hội bảo đảm cung cấp cho đối tượng được học văn hóa (đối với người có khả năng học tập); được học nghề (đối với trẻ em từ 13 tuổi trở lên và những người có khả năng lao động và có nhu cầu học nghề), cụ thể:

- 1. Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Luật Giáo dục năm 2005.

2. Cung cấp giáo dục chính quy hoặc không chính quy trong các trường công lập, dân lập hoặc các cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Giáo dục đối tượng về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính.

4. Hướng dẫn đối tượng các phương pháp tự phòng tránh buôn bán, lạm dụng, bạo hành và bóc lột.

5. Cung cấp sách vở, tài liệu học tập và bố trí nơi học tập cho đối tượng.

6. Tư vấn để đối tượng tự lựa chọn học nghề và phù hợp với điều kiện của địa phương.

7. Đối tượng được hỗ trợ học tiếp lên hoặc học nghề tùy thuộc vào độ tuổi, sự lựa chọn và nhu cầu thị trường.

Điều 5. Tiêu chuẩn về văn hóa, thể thao và giải trí

Cơ sở bảo trợ xã hội bảo đảm cho đối tượng:

1. Về văn hóa

a) Môi trường văn hóa có sự quan tâm, chia sẻ và hỗ trợ đối tượng thể hiện tình cảm, suy nghĩ, ý tưởng và sự sáng tạo;

b) Có cơ hội tham gia vào các hoạt động tôn giáo và xã hội;

c) Học văn hóa truyền thống dân tộc và tôn trọng quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam;

d) Có quyền lựa chọn tôn giáo mà không bị phân biệt đối xử, không bị ép buộc theo một tôn giáo để được chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Về thể thao, vui chơi, giải trí

a) Tham gia vào các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí phù hợp với lứa tuổi và người dân ở cộng đồng; hỗ trợ cho người khuyết tật tham gia một cách an toàn vào các hoạt động kể trên;

b) Được tạo điều kiện để làm quen, kết bạn với những người sống xung quanh, bạn học ở trường và cộng đồng; gặp gỡ với gia đình hoặc những người thân, bạn bè, trừ một số trường hợp có khả năng đe dọa đến sự an toàn của đối tượng.

Điều 6. Các quyền của đối tượng trong cơ sở bảo trợ xã hội

1. Tham gia quá trình lập kế hoạch chăm sóc và trợ giúp đối tượng.

2. Tham gia quá trình đưa ra quyết định về việc tái hòa nhập gia đình, cộng đồng của đối tượng; bảo đảm an toàn và phúc lợi cho đối tượng.

3. Được biết về các tiêu chuẩn chăm sóc và các chính sách của nhà nước liên quan đến chăm sóc, trợ giúp đối tượng.

4. Tiếp cận đầy đủ với các thông tin cá nhân, hồ sơ cá nhân của mình, bao gồm lý lịch bản thân, hồ sơ y tế. Những hồ sơ này được bảo mật.

5. Thảo luận và trao đổi ý kiến về các quy định, quy tắc của cơ sở bảo trợ xã hội và các quy định có liên quan đến cuộc sống của đối tượng.

6. Tham gia vào các công việc hàng ngày của cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp với độ tuổi và khả năng của đối tượng mà không bị ảnh hưởng xấu đến sức khỏe hay sự phát triển của đối tượng và thời gian học tập, giải trí của đối tượng.

7. Tham gia vào các ngày lễ lớn của đất nước, ngày kỷ niệm quốc gia và quốc tế, gồm Tết nguyên đán, năm mới quốc tế, ngày quốc tế thiếu nhi và các ngày lễ khác do nhà nước quy định.

8. Tham gia các buổi thuyết trình, tham quan và các hoạt động khác liên quan đến việc học tập của các đối tượng.

9. Tham dự các buổi lễ của gia đình, gồm lễ cưới, đám tang theo nguyện vọng nhưng không ảnh hưởng đến an toàn và quyền lợi của đối tượng.

Điều 7. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Đánh đập.
2. Nhốt đối tượng vào một nơi tách biệt.
3. Trói đối tượng.
4. Không cho đối tượng ăn, uống hoặc ngủ.
5. Buộc đối tượng mặc những loại quần áo dị thường hoặc không phù hợp.
6. Ngừng chăm sóc y tế cho đối tượng.
7. Dùng đối tượng này để kỷ luật đối tượng khác.
8. Đe dọa hoặc mắng nhiếc, xúc phạm đối tượng bằng những từ ngữ thiếu lịch sự, thô tục.
9. Buộc đối tượng làm những việc quá sức.

Điều 8. Tiêu chuẩn về môi trường, khuôn viên và nhà ở

1. Môi trường và khuôn viên của cơ sở bảo trợ xã hội bảo đảm các điều kiện sau:

a) Có ít nhất một khu vườn, cột cờ và không gian phù hợp cho đối tượng tập thể dục, vui chơi và thể thao. Nếu có ao, hồ thì cần được rào lại, bảo đảm an toàn cho đối tượng;

- b) Có khu đất để tăng gia, sản xuất phục vụ cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày tại cơ sở bảo trợ xã hội;
- c) Có nơi đổ rác, chất thải thường xuyên và các biện pháp xử lý rác, chất thải phù hợp;
- d) Có hệ thống thoát nước;
- đ) Có khu chăn nuôi gia súc, gia cầm cách xa khu vực văn phòng và nhà ở;
- e) Có tường rào và đèn chiếu sáng nhằm đảm bảo sự an toàn cho cơ sở bảo trợ xã hội;
- g) Công cơ sở bảo trợ xã hội có biển ghi tên và địa chỉ rõ ràng;
- h) Có phòng tang lễ, nhà thấp hương cho đối tượng qua đời.

2. Diện tích đất và phòng ở của cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội, tùy mật độ dân số ở các tỉnh, thành phố và số lượng đối tượng mà có sự điều chỉnh diện tích cho phù hợp.

3. Cơ sở vật chất của cơ sở bảo trợ xã hội bảo đảm có:

- a) Cửa ra vào, cửa sổ cung cấp đủ ánh sáng và bảo đảm thông thoáng;
- b) Các hệ thống bảo đảm an toàn cho đối tượng, bao gồm việc lắp đặt các hệ thống điện, gas và thoát nước một cách phù hợp;
- c) Các thùng rác phù hợp;
- d) Nhà vệ sinh, nhà tắm phù hợp với các nhóm đối tượng, bao gồm cả người khuyết tật; có nhà vệ sinh, nhà tắm riêng cho phụ nữ;
- đ) Phòng ngủ của đối tượng có diện tích phù hợp và đảm bảo diện tích để đặt các ngăn tủ chứa vật dụng cá nhân cho không quá 8 người;
- e) Sắp xếp việc ngủ, nghỉ cho đối tượng phù hợp với độ tuổi và giới tính;
- g) Có khu sinh hoạt chung cho đối tượng trong thời gian rảnh rỗi;
- h) Có bếp và phòng ăn chung cho đối tượng;
- i) Có phòng y tế để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đối tượng;
- k) Có trang thiết bị cần thiết cho người khuyết tật.

Điều 9. Về quản lý hành chính

Cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập:

1. Chịu trách nhiệm chính trong việc bảo đảm sự an toàn của đối tượng, ngăn ngừa việc đối tượng bị bạo lực, bóc lột và lạm dụng.
2. Báo cáo hàng tháng cho cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý trực tiếp.
3. Có văn bản tiếp nhận đối tượng khi đối tượng được chuyển đến.
4. Báo cáo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền khi có đối tượng trốn khỏi cơ sở bảo trợ xã hội hoặc đối tượng qua đời, bị bắt cóc hoặc mất tích.
5. Bảo đảm tính bảo mật đối với các hồ sơ cá nhân của đối tượng.
6. Thực hiện các chính sách, quy trình, tiêu chuẩn, thủ tục hành chính, giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.
7. Tổ chức tập huấn cho các nhân viên mới được tuyển dụng.
8. Thực hiện các quy định của pháp luật về phòng chống lạm dụng đối tượng.
9. Đánh giá hoàn cảnh gia đình và nguyên nhân đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành có cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các công việc sau:
 - a) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các tiêu chuẩn chăm sóc của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý;
 - b) Dự toán và phân bổ kinh phí bảo đảm thực hiện các tiêu chuẩn chăm sóc cho các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý;
 - c) Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện các tiêu chuẩn chăm sóc của các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc phạm vi quản lý về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 12 hàng năm và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các công việc sau:
 - a) Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý;
 - b) Lập dự toán, cấp và thanh quyết toán kinh phí nuôi dưỡng, sinh hoạt phí cho đối tượng trong các cơ sở công lập;
 - c) Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình, kết quả hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc phạm vi quản lý về cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cùng cấp trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm.

3. Cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm:

a) Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên và người chăm sóc;

b) Xây dựng phương án bố trí nhân lực và nâng cao năng lực cán bộ, nhân viên; cải tạo, hoàn thiện cơ sở vật chất. Đối với cơ sở bảo trợ xã hội công lập, trình cơ quan quản lý trực tiếp xem xét, phê duyệt phương án;

c) Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan quản lý cấp trên và Ủy ban nhân dân cùng cấp về hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2011.

2. Bãi bỏ Điều 2, Điều 3 của Thông tư số 07/2009/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội; HĐDT và các UB của QH;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, Thứ trưởng và các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Bộ;
- Trang thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, BTXH.

Nguyễn Trọng Đàm